

Số: 627/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 03 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch hoạt động và ngân sách năm 2017 của dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (JICA 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1426/QĐ-CTUBND ngày 12/7/2012 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Dự án JICA2) tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1828/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tổng thể Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4095/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tổng thể Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 129/SKHĐT-KTN ngày 21/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch hoạt động và ngân sách năm 2017 của dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (JICA 2), cụ thể như sau:

- 1. Tên dự án :** Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ.
- 2. Cơ quan chủ quản :** Ủy ban nhân dân tỉnh.
- 3. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và PTNT.
- 4. Thời gian thực hiện:** Năm 2017.
- 5. Nội dung kế hoạch hoạt động và ngân sách năm 2017**

1. Về khối lượng

TT T	Nội dung	Đơn vị tính	Dự án đầu tư đã được phê duyet	Ước thực hiện lũy kế đến 31/12/2016	Kế hoạch năm 2017
1	HP. Phát triển rừng phòng hộ				
-	Trồng và chăm sóc rừng	ha	2101	1.439,21	670
-	Bảo vệ rừng tự nhiên năm T4	ha	2.686	2.686	2.686

--	Khoanh nuôi TS không trồng bổ sung năm thứ 4	ha	3.452	3.452	3.452
-	Chăm sóc rừng trồng năm 2014	ha		608,26	608,26
-	Chăm sóc rừng trồng năm 2015	ha		452,73	452,73
-	Chăm sóc rừng trồng năm 2016	ha		350,22	350,22
2	HP. Hỗ trợ phát triển sinh kế				
-	Hỗ trợ phát triển sinh kế	Tr đ	2.983	1.247	1.216
3	HP Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế				
-	Đường bê tông nông thôn	km	22,5	12,47	10,03
4	HP Phát triển CS hạ tầng lâm sinh				
-	Đường Lâm nghiệp	km	39,7	36,88	2,82
-	Đường ranh cản lửa	km	49,5	28,62	20,88
-	Phát lại đường ranh cản lửa	km			11,27
-	Trạm bảo vệ rừng	Trạm	05	04	01

2. Về nguồn vốn:

TT T	Nội dung	Tổng vốn Dự án đầu tư đã được phê duyệt (Triệu đồng)	Ước thực hiện lũy kế đến 31/12/2016 (Triệu đồng)	Kế hoạch năm 2017 (Triệu đồng)
I	Tổng vốn	275.082	104.994	45.139
	<i>Trong đó:</i>			
1	Vốn vay ODA Nhật Bản	234.270	98.153	40.023
2	Vốn đối ứng	41.532	6.841	5.116
	- Kế hoạch 2017			3.918
	- Trả nợ: năm 2015, 2016			1.198

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Giao Chủ đầu tư triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban quản lý dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Bình Định (JICA2) và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (17b)

Ký, CHỮ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu



PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ NGÂN SÁCH NĂM 2017

Ban quản lý Dự án "Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ" tỉnh Bình Định, vay vốn JICA

(Kèm theo Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT		Đơn vị tính	Dự án đầu tư đã được phê duyệt		Kế hoạch năm 2017			
			Khối lượng	Vốn (Tr. đ)	Khối lượng	Tổng cộng	Vốn (Tr. đ)	
							JICA	VN
	TỔNG CỘNG			275.802		45.139	40.023	5.116
I	HỢP PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN							
II	XÂY LẬP			113.671		40.023	40.023	
1	HP rà phá bom mìn và tẩy rửa CD HH			11.738				
-	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc HH	ha	2.101	11.738				
2	Hợp phần phát triển rừng phòng hộ			60.609		21.387	21.387	
2.1	Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng	ha	2.101	44.175		19.797	19.797	
-	Trồng rừng mới	ha	2.101	44.175	670,00	13.836	13.836	
-	Chăm sóc rừng trồng				1.439,21	5.961	5.961	
	+ Chăm sóc rừng trồng năm (2014) năm thứ 4				608,26	1.240	1.240	
	+ Chăm sóc rừng trồng năm (2015) năm thứ 3				559,79	2.329	2.329	
	+ Chăm sóc rừng trồng năm (2016) năm thứ 2				271,16	2.392	2.392	
2.2	Khoán BVR tự nhiên	ha	2.686	2.321	2.686,00	696	696	
2.3	Khoanh nuôi TS không trồng bổ sung	ha	3.452	14.113	3.452,00	894	894	
3	Hợp phần Hỗ trợ phát triển sinh kế			2.983		1.216	1.216	
-	Hỗ trợ phát triển sinh kế	T. số		2.983		1.216	1.216	
4	HP Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế			24.399		15.480	15.480	
-	'+ Đường bê tông nông thôn làm mới	km	22,5	24.399	10,03	15.480	15.480	
5	HP Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh			12.599		537	1.940	
-	Đường Lâm nghiệp	km	39,7	8.907	2,82	903	903	
-	Đường ranh cản lửa	km	49,5	1.212		537	537	
	+ Xây dựng mới	km			20,88	522	522	
	+ Phát lại đường ranh cản lửa	km			11,27	15	15	
-	Chòi canh lửa	Chòi	8	968				
-	Trạm Bảo vệ rừng	Trạm	4	836			500	
-	Bảng thông tin tuyên truyền	Bảng	10	162				
-	Vườn ươm	Vườn	4	515				
6	HP Kiểm soát phòng chống cháy rừng			1.344				
-	Mua sắm thiết bị PCCC	T. số	1	260				
-	Mua sắm Ô tô Pick up	Xe	1	743				
-	Mua sắm xe máy	Xe	6	172				
-	Đào tạo tập huấn PCCR	T. số	1	169				
III	THIẾT BỊ							
IV	KIẾN THIẾT CƠ BẢN KHÁC			47.646		4.474		4.474
1	Hợp phần quản lý dự án			18.539				

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Dự án đầu tư đã được phê duyệt		Kế hoạch năm 2017			
			Khối lượng	Vốn (Tr. đ)	Khối lượng	Tổng cộng	Vốn (Tr. đ)	
							JICA	VN
	TỔNG CỘNG			275.802		45.139	40.023	5.116
1.1	Chi phí quản lý quản lý dự án			8.795				1.500
-	Chi phí quản lý dự án của PPMU	T. số	1	8.795		1.500		1.500
1.2	Dự phòng chi phí quản lý dự án			9.744				
-	Trượt giá (12,6%)	T. số	1	9.744				
-	Dự phòng về lượng	T. số						
2	Thuế và các loại phí			22.993		2.974		2.974
-	Thuế nhập khẩu	T. số		180				
-	Thuế thu nhập DN của dịch vụ tư vấn (15%)	T. số						
-	Thuế VAT (10%)	T. số		22.813		2.974		2.974
	+ Thuế VAT năm 2017							1.776
	+ Trả nợ Thuế VAT năm 2015 và 2016							1.198
3	Lãi suất khoản vay			3.310				
-	Lãi suất trong khi xây dựng cho xây lắp	T. số		3.310				
-	Lãi suất dịch vụ tư vấn	T. số						
4	Phí cam kết			2.804				
	Phí cam kết (0,1%)	T. số		2.804				
V	DỰ PHÒNG VÀ TRƯỢT GIÁ			114.484				
-	Trượt giá (12,6%)	T. số		103.620				
-	Dự phòng	T. số		10.865				
VI	CHI PHÍ KHÁC					642		642
	+ Tư vấn giám sát, thẩm tra năm 2017					642		642